



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH  
VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**



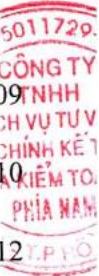
**Đơn vị kiểm toán:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)  
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**

**29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	02 - 04
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	05 - 05
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 44



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 15 tháng 06 năm 2023.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: **629.351.040.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

San lấp mặt bằng (4312); Sản xuất vật liệu xây dựng (2391); Mua bán vật liệu xây dựng (4663); Khai thác cát, sỏi (0810); Kinh doanh dịch vụ khách sạn (5510); Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (5610); Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại (9321); Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú - Kinh doanh khu vui chơi, giải trí (9329); Nuôi thủy sản (0322); Sản xuất, chế biến thực phẩm - Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản (1020); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (1080); Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, dầu, mỡ động thực vật (4632); Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản (4620); Sản xuất, đóng hộp dầu, mỡ động, thực vật (1040); Mua bán phân bón, cám (4669); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (2012); Đầu tư, kinh doanh khu biệt thự sinh thái, Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng (6810); Sản xuất, chế biến lương thực (1061); Sản xuất, phân phối hơi nước (3530); Sản xuất, phân phối khí ni tơ (2011); Sản xuất, phân phối khí nén (3290); Trồng lúa (0111); Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (1062); Xây dựng công trình cấp, thoát nước (4222); Xây dựng công trình đường bộ (4212); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (4322); Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (0128); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (4299); Xây dựng nhà ở (4101); Xây dựng nhà không ở (4102).

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Văn Chung	Chủ tịch	
Ông: Lê Thanh Thuần	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/04/2023
Ông: Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16/04/2023
Ông: Lê Quốc Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2023
Bà: Hoàng Thị Thanh	Thành viên độc lập	
Ông: Trần Hiếu	Thành viên độc lập	

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:**

Ông: Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc
Ông: Lê Hoàng Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

**Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

Bà: Lê Thành Thủy Linh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/04/2023
Bà: Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2023
Ông: Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2023

**Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:**

Bà: Trần Thụy Thanh Thảo	Trưởng ban	
Ông: Trần Bảo Đông	Thành viên	
Ông: Phạm Minh Hoàng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/04/2023
Bà: Mai Thanh Thúy Vy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2023

**Đại diện theo pháp luật:**

Ông: Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

**Kế toán trưởng:**

Ông: Nguyễn Gia Thuần
-----------------------

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là công ty kiểm toán cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày kết thúc ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CAM KẾT KHÁC**

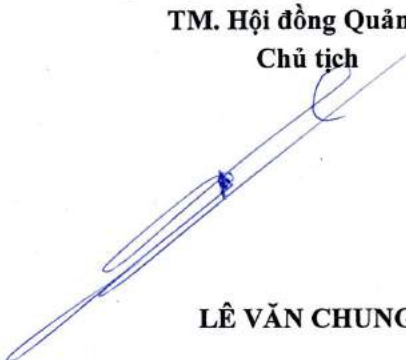
Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty .

*Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2024*

**TM. Hội đồng Quản trị**  
**Chủ tịch**



**LÊ VĂN CHUNG**

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**LÊ VĂN LÂM**



Số : 196/BCKT/TC/2024/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản, được lập ngày 19 tháng 01 năm 2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****LÊ VĂN TUẤN**

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 0479-2023-142-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

**Kiểm toán viên****ĐẶNG TÙNG HƯNG**

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 3611-2021-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.131.857.006.046</b>	<b>1.286.500.397.470</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>463.441.799.701</b>	<b>229.855.953.679</b>
111	1. Tiền		231.241.799.701	169.855.953.679
112	2. Các khoản tương đương tiền		232.200.000.000	60.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>216.623.124.494</b>	<b>320.078.710.467</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		216.623.124.494	320.078.710.467
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>395.048.107.916</b>	<b>653.934.588.276</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	358.166.637.601	567.980.694.563
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		30.666.407.622	75.685.218.500
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	<b>V.05</b>	6.215.062.693	10.268.675.713
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.06</b>	<b>56.715.472.359</b>	<b>79.434.364.316</b>
141	1. Hàng tồn kho		56.715.472.359	79.434.364.316
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>28.501.576</b>	<b>3.196.780.232</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>V.12</b>	28.501.576	47.891.316
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			3.148.888.916
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>530.743.399.032</b>	<b>466.163.885.493</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>175.898.879.835</b>	<b>49.218.379.835</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	173.000.000.000	43.300.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	2.898.879.835	5.918.379.835
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>238.101.743.862</b>	<b>271.421.279.845</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	141.847.475.854	56.129.501.596
222	- Nguyên giá		316.706.158.640	154.844.579.474
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(174.858.682.786)	(98.715.077.878)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	62.601.236.736	180.675.006.313
225	- Nguyên giá		94.718.592.990	248.628.337.156
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.117.356.254)	(67.953.330.843)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	33.653.031.272	34.616.771.936
228	- Nguyên giá		41.663.891.750	41.663.891.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.010.860.478)	(7.047.119.814)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.11</b>	<b>109.168.853.734</b>	<b>117.456.387.370</b>
231	- Nguyên giá		179.693.476.502	179.693.476.502
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(70.524.622.768)	(62.237.089.132)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>V.07</b>	<b>4.452.987.885</b>	<b>10.736.886.563</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.452.987.885	10.736.886.563
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>V.02</b>		<b>16.051.736.058</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			6.418.973.891
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			(367.237.833)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			10.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.120.933.716</b>	<b>1.279.215.822</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	3.120.933.716	1.279.215.822
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.662.600.405.078</b>	<b>1.752.664.282.963</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>820.861.959.767</b>	<b>986.372.246.257</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>795.844.829.173</b>	<b>942.673.216.035</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	58.094.519.384	125.980.125.605
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.487.883.214	1.167.335.714
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	8.062.214.742	8.662.818.586
314	4. Phải trả người lao động		812.526.850	553.218.141
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	1.340.020.397	1.466.292.125
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	890.000.000	1.113.661.160
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	721.059.976.710	801.654.303.171
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.18	2.022.226.343	
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.075.461.533	2.075.461.533
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>25.017.130.594</b>	<b>43.699.030.222</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	25.017.130.594	43.699.030.222
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>V.19</b>	<b>841.738.445.311</b>	<b>766.292.036.706</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>831.475.060.211</b>	<b>756.028.651.606</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		629.351.040.000	629.351.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		629.351.040.000	629.351.040.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		17.671.936.401	14.938.913.882
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		13.521.013.335	10.787.990.816
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.521.013.335	10.787.990.816
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		157.410.057.140	90.162.716.092
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		82.096.512.456	10.063.756.630
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		75.313.544.684	80.098.959.462
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>V.20</b>	<b>10.263.385.100</b>	<b>10.263.385.100</b>
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	10.263.385.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.662.600.405.078</b>	<b>1.752.664.282.963</b>

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

LÊ VĂN LÂM

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.939.736.406.597	2.999.734.896.573
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02		5.091.179.788
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.939.736.406.597	2.994.643.716.785
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	2.813.913.995.924	2.856.697.128.555
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.822.410.673	137.946.588.230
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	49.746.173.329	33.014.182.765
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	68.675.993.454	60.556.315.911
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		60.897.297.334	53.948.378.771
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	8.289.163.967	12.221.292.741
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	13.410.952.272	9.239.298.725
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		85.192.474.309	88.943.863.616
31	11. Thu nhập khác	VI.07	730.020.000	14.348.500
32	12. Chi phí khác	VI.08	2.616.337.716	289.939.262
40	13. Lợi nhuận khác		(1.886.317.716)	(275.590.762)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.306.156.593	88.668.272.854
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	7.992.611.909	8.569.313.392
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		75.313.544.684	80.098.959.462
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	1.197	1.433
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	1.197	1.433

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LƯU TRẦN TẤN



NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>83.306.156.593</b>	<b>88.668.272.854</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		49.558.904.619	51.340.684.358
03	- Các khoản dự phòng		(367.237.833)	367.237.833
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.922.608.702)	398.342.915
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(40.910.890.753)	(26.523.919.884)
06	- Chi phí lãi vay		60.897.297.334	53.948.378.777
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>				
08	<b>đổi vốn lưu động</b>		<b>146.561.621.258</b>	<b>168.198.996.853</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		264.266.699.499	(128.803.499.268)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.718.891.957	31.248.915.854
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(54.539.480.549)	10.551.594.942
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.822.328.154)	313.065.723
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(61.001.754.501)	(54.084.168.247)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.569.313.392)	(3.958.705.523)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			2.633.363.900
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>307.614.336.118</b>	<b>26.099.564.234</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.931.101.038)	(4.788.611.045)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			12.083.284.605
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(823.500.000.000)	(995.001.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		807.255.585.973	1.019.429.616.965
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.418.973.891	
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.547.297.734	21.764.884.675
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>27.790.756.560</b>	<b>53.488.175.200</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		2.177.863.136.048	1.754.772.138.873
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(2.250.269.199.609)	(1.682.146.173.028)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(29.314.613.035)	(42.949.223.168)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(101.720.676.596)</b>	<b>29.676.742.677</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>233.684.416.082</b>	<b>109.264.482.111</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>229.855.953.679</b>	<b>115.943.247.969</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(98.570.060)	4.648.223.599
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>463.441.799.701</b>	<b>229.855.953.679</b>

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



LƯU TRẦN TẤN



NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 15 tháng 06 năm 2023.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: **629.351.040.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

San lấp mặt bằng (4312); Sản xuất vật liệu xây dựng (2391); Mua bán vật liệu xây dựng (4663); Khai thác cát, sỏi (0810); Kinh doanh dịch vụ khách sạn (5510); Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (5610); Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại (9321); Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú - Kinh doanh khu vui chơi, giải trí (9329); Nuôi thủy sản (0322); Sản xuất, chế biến thực phẩm - Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản (1020); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (1080); Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, dầu, mỡ động thực vật (4632); Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản (4620); Sản xuất, đóng hộp dầu, mỡ động, thực vật (1040); Mua bán phân bón, cám (4669); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (2012); Đầu tư, kinh doanh khu biệt thự sinh thái, Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng (6810); Sản xuất, chế biến lương thực (1061); Sản xuất, phân phối hơi nước (3530); Sản xuất, phân phối khí ni tơ (2011); Sản xuất, phân phối khí nén (3290); Trồng lúa (0111); Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (1062); Xây dựng công trình cấp, thoát nước (4222); Xây dựng công trình đường bộ (4212); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (4322); Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (0128); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (4299); Xây dựng nhà ở (4101); Xây dựng nhà không ở (4102).

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

#### 6. Số lượng lao động tại ngày 31/12/2023: 83 lao động. Tại ngày 01/01/2023 là 84 lao động.

#### 7. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con:

*Không có*

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

*Không có*

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



### III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

#### 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

##### a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

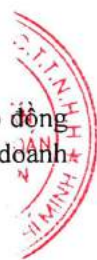
+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

##### b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.



## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### + Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



**+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

#### **7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

#### **8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:**

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

#### **9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### **11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **13 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

#### 14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### - Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### - Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

##### - Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

#### 15 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### 16 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...



Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### **18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### **19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt qua số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Từ năm 2015, Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo ngành nghề (Theo Khoản 4 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC, ngày 22/06/2015) cụ thể như sau: Thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất của Nhà máy và thuế suất phổ thông (Năm 2015 thuế suất là 22%, từ năm 2016 thuế suất là 20%) trên thu nhập của phần thương mại và dịch vụ.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

#### **20 . Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

#### **21 . Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**22 . Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tiền mặt</b>	<b>17.841.104</b>	<b>82.400.380</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>231.223.958.597</b>	<b>169.773.553.299</b>
- Tiền gửi (VND)	221.026.984.487	122.294.518.020
- Tiền gửi (USD)	10.196.974.110	47.479.035.279
<b>Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)</b>	<b>232.200.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>463.441.799.701</b>	<b>229.855.953.679</b>



**02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>a1) Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	216.623.124.494	216.623.124.494	320.078.710.467	320.078.710.467
+ Ngân hàng VCB	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng ACB - CN Sa Đéc	13.534.794.520	13.534.794.520	100.500.000.000	100.500.000.000
+ Ngân hàng Hàng Hải	13.939.840.000	13.939.840.000	27.929.220.493	27.929.220.493
+ Ngân hàng BIDV Bến Nghé	3.498.489.974	3.498.489.974	3.498.489.974	3.498.489.974
+ Ngân hàng CTBC	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Ngân hàng Nam Á	21.150.000.000	21.150.000.000	21.150.000.000	21.150.000.000
+ Ngân hàng PBCE	58.800.000.000	58.800.000.000	10.001.000.000	10.001.000.000
+ Ngân hàng VP bank	10.000.000.000	10.000.000.000	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Ngân hàng HD bank	39.000.000.000	39.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng TP bank	14.700.000.000	14.700.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng INDOVINA	17.000.000.000	17.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng Woori				
<b>a2) Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	216.623.124.494	216.623.124.494	10.000.000.000	10.000.000.000
			10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>216.623.124.494</b>	<b>216.623.124.494</b>	<b>330.078.710.467</b>	<b>330.078.710.467</b>
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty CP Tư vấn và Đầu Tư tài chính (*)	6.418.973.891	6.418.973.891	6.418.973.891	(367.237.833)
				(367.237.833)
<b>Cộng</b>	<b>6.418.973.891</b>	<b>6.418.973.891</b>	<b>6.418.973.891</b>	<b>(367.237.833)</b>

**Ghi chú:**

(\*) Theo Nghị quyết HĐQT số 1211/2023-NQ-HĐQT ngày 11/12/2023, Công ty thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty CP Tư vấn và Đầu tư tài chính.



**03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>358.166.637.601</b>	<b>567.980.694.563</b>
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	241.914.818.941	354.337.434.353
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	6.831.005.000	
+ Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch	101.185.453.660	189.865.317.660
+ Neste Asia Pacific Pte. Ltd		16.409.941.800
+ Teampower Feed & Grains Trading Limited		7.038.000.000
+ Đối tượng khác	8.235.360.000	330.000.750
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>358.166.637.601</b>	<b>567.980.694.563</b>

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

**04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>173.000.000.000</b>	<b>43.300.000.000</b>
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai (*)	173.000.000.000	43.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>173.000.000.000</b>	<b>43.300.000.000</b>

(\*) Theo hợp đồng cho vay số 01.HĐCVV/2022 ngày 03/01/2022 và Phụ lục số 01 ngày 01/11/2022 cho Công ty CP Tập đoàn Sao Mai vay vốn với số tiền cụ thể theo từng lần vay, lãi suất áp dụng 10%/năm, thời hạn vay là trên 12 tháng.

**05 . PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.215.062.693</b>		<b>10.268.675.713</b>	
Tạm ứng	619.130.846		816.000.000	
Phải thu khác	5.595.931.847		9.452.675.713	
+ Lãi tiền gửi dự thu	4.410.009.910		6.241.131.190	
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	1.185.921.937		3.099.387.103	
+ Đối tượng khác			112.157.420	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.898.879.835</b>		<b>5.918.379.835</b>	
Ký cược, ký quỹ	2.898.879.835		5.918.379.835	
<b>Cộng</b>	<b>9.113.942.528</b>		<b>16.187.055.548</b>	

**06 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	587.154.955		1.098.306.608	
- Thành phẩm	38.593.260.981		39.150.071.226	
- Hàng hóa	17.535.056.423		39.185.986.482	
<b>Cộng</b>	<b>56.715.472.359</b>		<b>79.434.364.316</b>	

**Ghi chú:**

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND



**07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản

+ Dự án bột nêm

+ Máy ly tâm

Chi phí khác

Cộng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản	4.452.987.885	10.116.986.563
+ Dự án bột nêm		10.116.986.563
+ Máy ly tâm	4.452.987.885	
Chi phí khác		619.900.000
<b>Cộng</b>	<b>4.452.987.885</b>	<b>10.736.886.563</b>

**08 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	77.617.184.809	69.713.850.110	7.268.227.181	245.317.374		154.844.579.474
2. Số tăng trong năm		161.861.579.166				161.861.579.166
- Mua trong năm		154.865.000				154.865.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		7.746.970.000				7.746.970.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính (*)		153.959.744.166				153.959.744.166
3. Số giảm trong năm						
- Nợ ứng bán, thanh lý						
4. Số dư cuối năm	77.617.184.809	231.575.429.276	7.268.227.181	245.317.374		316.706.158.640
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	41.598.934.753	50.576.504.433	6.411.516.596	128.122.096		98.715.077.878
2. Khấu hao trong năm	3.758.561.688	71.967.378.480	389.193.624	28.471.116		76.143.604.908
- Khấu hao trong năm	3.758.561.688	9.120.899.631	389.193.624	28.471.116		13.297.126.059
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		62.846.478.849				62.846.478.849
- Phân loại lại						
3. Giảm trong năm						
- Nợ ứng bán, thanh lý						
- Phân loại lại						
4. Số dư cuối năm	45.357.496.441	122.543.882.913	6.800.710.220	156.593.212		174.858.682.786
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	36.018.250.056	19.137.345.677	856.710.585	117.195.278		56.129.501.596
2. Tại ngày cuối năm	32.259.688.368	109.031.546.363	467.516.961	88.724.162		141.847.475.854

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 87.263.409.036 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.653.779.079 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

(\*) Công ty thực hiện mua lại tài sản thuê tài chính theo Biên bản thanh lý ngày 05/09/2023 về việc thanh lý Hợp đồng cho thuê tài chính số 42/2016/CN.MN-CTTC ngày 29/07/2016



**09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	11.070.071.709	237.558.265.447				248.628.337.156
2. Số tăng trong năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		153.909.744.166				153.909.744.166
- Thanh lý TSCĐ thuế tài chính (*)		153.909.744.166				
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	11.070.071.709	83.648.521.281				94.718.592.990
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	2.376.858.627	65.576.472.216				67.953.330.843
2. Khấu hao trong năm	2.592.936.684	24.417.567.576				27.010.504.260
- Khấu hao trong năm	2.592.936.684	24.417.567.576				
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		62.846.478.849				62.846.478.849
- Thanh lý TSCĐ thuế tài chính		62.846.478.849				
- Phân loại lại						
4. Số dư cuối năm	4.969.795.311	27.147.560.943				32.117.356.254
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	8.693.213.082	171.981.793.231				180.675.006.313
2. Tại ngày cuối năm	6100276398	56.500.960.338				62.601.236.736

**Ghi chú:**

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 4.624.111.222 VND
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Các hợp đồng thuế tài chính.
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng thuế tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.
- (\*) Công ty thực hiện mua lại tài sản thuế tài chính theo Biên bản thanh lý ngày 05/09/2023 về việc thanh lý Hợp đồng cho thuê tài chính số 42/2016/CN.MN-CTTC ngày 29/07/2016



**10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối năm	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	6.987.119.814			60.000.000		7.047.119.814
2. Khấu hao trong năm	963.740.664					963.740.664
- Khấu hao trong năm	963.740.664					963.740.664
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối năm	7.950.860.478			60.000.000		8.010.860.478
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	34.616.771.936					34.616.771.936
2. Tại ngày cuối năm	33.653.031.272					33.653.031.272

**Ghi chú:**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 60.000.000 VND
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 33.353.959.672 VND



11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) BĐS đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>179.693.476.502</b>			<b>179.693.476.502</b>
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	162.438.749.229			162.438.749.229
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>62.237.089.132</b>	<b>8.287.533.636</b>		<b>70.524.622.768</b>
- Quyền sử dụng đất	3.135.100.578	392.211.852		3.527.312.430
- Nhà	59.101.988.554	7.895.321.784		66.997.310.338
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>117.456.387.370</b>			<b>109.168.853.734</b>
- Quyền sử dụng đất	14.119.626.695			13.727.414.843
- Nhà	103.336.760.675			95.441.438.891
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) BĐS đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 64.482.794.055 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá: 10.744.100.207 VND

011729  
 CÔNG TY  
 TNHH  
 ĐẦU TƯ VÀ  
 PHÁT TRIỂN  
 THỦY SẢN  
 KẾ TOÁN  
 A NAM  
 HỒ CHÍ MINH

THÁP

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	28.501.576	47.891.316
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.866.667	39.496.814
Chi phí khác	8.634.909	8.394.502
b) Dài hạn	3.120.933.716	1.279.215.822
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.590.904.782	119.964.988
Chi phí khác	530.028.934	1.159.250.834
<b>Cộng</b>	<b>3.149.435.292</b>	<b>1.327.107.138</b>

## 13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	708.849.976.710	708.849.976.710	2.001.505.342.068	1.983.945.103.529	691.289.738.171	691.289.738.171
<b>Chi tiết các khoản vay ngắn hạn - VND</b>					<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sa Đéc					59.299.600.000	18.761.160.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - CN An Giang					10.656.800.000	125.576.736.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang					25.504.993.943	38.000.000.000
Ngân hàng CTBC - CN TP.Hồ Chí Minh					380.020.044.900	24.401.936.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé					47.079.759.367	352.336.319.400
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.Hồ Chí Minh					31.448.624.500	62.046.447.771
Ngân hàng TMCP Phát Triển - CN Vũng Tàu						10.800.000.000

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DULỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN**

QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn - VNĐ (tiếp theo)**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp	29.979.512.000				29.979.512.000	29.875.870.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Tháp	54.923.642.000				54.923.642.000	29.491.269.000
Ngân hàng WOORI Việt Nam	65.000.000.000				65.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Cần Thơ	4.937.000.000				4.937.000.000	

**Vay ngắn hạn - USD**

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.210.000.000	12.210.000.000	265.944.977.080	349.948.262.080	96.213.285.000	96.213.285.000

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn - USD**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sa Đéc	12.210.000.000		12.210.000.000	96.213.285.000
Ngân hàng TMCP Nam Á Cần Thơ	12.210.000.000		12.210.000.000	54.685.785.000

**Cộng**

721.059.976.710	721.059.976.710	2.267.450.319.148	2.333.893.365.609	787.503.023.171	787.503.023.171
-----------------	-----------------	-------------------	-------------------	-----------------	-----------------

**c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán**

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	11.875.555.735	614.898.516	27.673.208.853	2.627.423.879
Trên 1 năm đến 5 năm	22.063.168.522	4.009.212.706	22.506.959.699	4.603.521.505
<b>Cộng</b>	<b>33.938.724.257</b>	<b>4.624.111.222</b>	<b>50.180.168.552</b>	<b>7.230.945.384</b>
				<b>25.045.784.974</b>
				<b>17.903.438.194</b>
				<b>42.949.223.168</b>



	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
<b>d) Giá trị nợ thuế tài chính</b>				
<b>Ngắn hạn</b>			<b>14.151.280.000</b>	<b>14.151.280.000</b>
Gốc nợ thuế tài chính			14.151.280.000	14.151.280.000
Lãi thuế tài chính phải trả				
<b>Dài hạn</b>			<b>43.699.030.222</b>	<b>43.699.030.222</b>
Gốc nợ thuế tài chính	25.017.130.594	25.017.130.594	43.699.030.222	43.699.030.222
Lãi thuế tài chính phải trả	25.017.130.594	25.017.130.594	43.699.030.222	43.699.030.222
<b>Cộng</b>	<b>25.017.130.594</b>	<b>25.017.130.594</b>	<b>57.850.310.222</b>	<b>57.850.310.222</b>

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có





**Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2023**

Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu	SDE.DN.1617.230523		73.300.000.000		59.299.600.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	125/2023/HDHM/CIB		250.000.000.000		10.656.800.000	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản và cổ phiếu bên thứ 3
Ngân hàng TNHH CTBC	AC8-STVN1140-16	1.000.000			25.504.993.943	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
Ngân hàng BPCE	FCA-000601-2024	3.500.000			47.079.759.367	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
Ngân hàng HD Bank	37243/22MN/HĐTD		90.000.000.000		31.448.624.500	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Nam Á	0569/2021/603-CV		100.000.000.000	500.000	12.210.000.000	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	105/2022-HDCVHM/NHCT720-TRISEDCO		55.000.000.000		54.923.642.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Trái phiếu và bất động sản bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	75/2023/VCB-ĐT-CRC		30.000.000.000		29.979.512.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	01/2024/4956478/HĐTD		400.000.000.000		380.020.044.900	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng WOORI	VN123002861/WBVN303		75.000.000.000		65.000.000.000	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản bên thứ 3
Ngân hàng MSB	1064617/2023/HĐTD/TRISEDCO	4.500.000	1.143.300.000.000	500.000	4.937.000.000	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
<b>Tổng ngắn hạn</b>				<b>500.000</b>	<b>721.059.976.710</b>				

Đơn vị tính: VND

**Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2023**

Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Công ty CTTC VIETINBANKLEASING	72/2019/CN.MN-CTTC	-	84.590.580.627	-	17.762.242.583	63	10,50%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
			49.262.765.960		10.186.485.000				
			35.327.814.667		7.575.757.583	36	10,50%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Bên cho vay	Hợp đồng/Phụ lục	Hạn mức/Số tiền vay		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
		-	13.549.974.933	-	7.254.888.011				
Công ty CTTC CHAILEASE LEASING	C2201170C2		8.634.655.933		4.490.021.077	50	7,71%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
			4.915.319.000		2.764.866.934	32	8,19%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
		-	98.140.555.560	-	25.017.130.594				
<b>Tổng dài hạn</b>									



Đơn vị tính: VND

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngán hạn	<b>58.094.519.384</b>	<b>58.094.519.384</b>	<b>125.980.125.605</b>	<b>125.980.125.605</b>
- Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	11.006.530.179	11.006.530.179	124.868.903.567	124.868.903.567
- Công ty TNHH MTV Kiểm định & Đầu tư Toàn Cầu	46.213.547.000	46.213.547.000		
- Đối tượng khác	874.442.205	874.442.205	1.111.222.038	1.111.222.038
b) Dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>58.094.519.384</b>	<b>58.094.519.384</b>	<b>125.980.125.605</b>	<b>125.980.125.605</b>

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	29.731.084	553.262.721	447.528.875	135.464.930
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.570.523.745	7.859.747.988	8.569.313.392	7.860.958.341
Thuế thu nhập cá nhân	62.563.757	107.159.600	103.931.886	65.791.471
Thuế, phí, lệ phí khác				
<b>Cộng</b>	<b>8.662.818.586</b>	<b>8.520.170.309</b>	<b>9.120.774.153</b>	<b>8.062.214.742</b>

**Ghi chú:**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



	<i>Số cuối năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Số đầu năm</i>
<b>16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
a) Ngắn hạn	<b>1.340.020.397</b>	<b>1.466.292.125</b>
Lãi vay trích trước	1.340.020.397	1.466.292.125
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>1.340.020.397</b>	<b>1.466.292.125</b>

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>17 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>		
a) Ngắn hạn	<b>890.000.000</b>	<b>1.113.661.160</b>
Kinh phí công đoàn		173.661.160
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	890.000.000	940.000.000
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>890.000.000</b>	<b>1.113.661.160</b>

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ</b>		
a) Ngắn hạn	<b>2.022.226.343</b>	
Dự phòng phải trả tiền lương	2.022.226.343	
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>2.022.226.343</b>	

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

**1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>460.054.130.000</b>	<b>10.787.990.816</b>	<b>10.787.990.816</b>	<b>14.938.913.882</b>	<b>179.360.666.630</b>	<b>675.929.692.144</b>
Lãi trong năm trước	169.296.910.000				80.098.959.462	249.395.869.462
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>629.351.040.000</b>	<b>10.787.990.816</b>	<b>10.787.990.816</b>	<b>14.938.913.882</b>	<b>90.162.716.092</b>	<b>756.028.651.606</b>
Tăng vốn năm nay						
Lãi trong năm nay					75.313.544.684	75.313.544.684
Tăng do trích từ lợi nhuận		2.733.022.519	2.733.022.519	2.733.022.519	(8.199.067.557)	
Tăng khác					225.034.481	225.034.481
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Chia cổ tức						
Giảm khác (*)						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>629.351.040.000</b>	<b>13.521.013.335</b>	<b>13.521.013.335</b>	<b>17.671.936.401</b>	<b>157.410.057.140</b>	<b>831.475.060.211</b>

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ - ĐHĐCĐ ngày 10/04/2022 và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2023 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021 và 2022 như sau: Trích Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền là 2.733.022.519 đồng, trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu số tiền là 2.733.022.519 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển số tiền là 2.733.022.519 đồng. Theo Biên bản họp HĐQT ngày 31/12/2022 về chủ trương xử lý các sai phạm về thuế, thông qua việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để nộp thuế TNDN bị truy thu theo văn bản quyết toán thuế số tiền là 92.170.560 đồng.



Đơn vị tính: VND

19. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ	498.739.460.000	79,25%	498.739.460.000	79,25%
<i>Công ty CP Đầu tư &amp; Phát triển Đa quốc gia I.D.I</i>	498.739.460.000	79,25%	498.739.460.000	79,25%
Vốn góp của các đối tượng khác	130.611.580.000	20,75%	130.611.580.000	20,75%
<b>Cộng</b>	<b>629.351.040.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>629.351.040.000</b>	<b>100,00%</b>

19. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	629.351.040.000	460.054.130.000
- Vốn góp tăng trong năm		169.296.910.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	629.351.040.000	629.351.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		169.296.910.000

19. 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.935.104	62.935.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.935.104	62.935.104
- Cổ phiếu phổ thông	62.935.104	62.935.104
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.935.104	62.935.104
- Cổ phiếu phổ thông	62.935.104	62.935.104
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

19. 5. Các quỹ của công ty:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	17.671.936.401	14.938.913.882
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	13.521.013.335	10.787.990.816
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13.521.013.335	10.787.990.816
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.075.461.533	2.075.461.533

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	423.462,38	2.028.151,87
- Bảng Anh (EUR)		

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	10.263.385.100	10.263.385.100

Đây là nguồn kinh phí Bộ KH và CN cấp cho Công ty để thực hiện dự án "Hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất bột cá và bột nê-m từ phụ phẩm cá tra".

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Đơn vị tính: VND  
Năm nay Năm trước

**a) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

2.885.221.271.975 2.943.014.763.619

Doanh thu dịch vụ

54.515.134.622 56.720.132.954

**Cộng**

**2.939.736.406.597 2.999.734.896.573**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

**02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

Năm nay Năm trước

Giảm giá hàng bán

5.091.179.788

**Cộng**

**5.091.179.788**

**03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Năm nay Năm trước

Giá vốn của hàng hóa đã bán

2.770.965.183.269 2.810.971.424.586

Giá vốn dịch vụ

42.948.812.655 45.725.703.969

**Cộng**

**2.813.913.995.924 2.856.697.128.555**

**04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Năm nay Năm trước

Lãi tiền gửi

30.718.406.753 22.689.470.281

Lãi cho vay

10.192.484.000 3.834.449.603

Lãi chênh lệch tỷ giá

8.835.282.576 6.490.262.879

**Cộng**

**49.746.173.329 33.014.182.763**

**05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Năm nay Năm trước

Lãi tiền vay

60.897.297.334 53.948.378.777

Lỗ chênh lệch tỷ giá

8.145.930.062 6.240.699.301

Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và tổn thất đầu tư

(367.237.833)

Lỗ do bán khoản đầu tư

3.891

Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và tổn thất đầu tư

367.237.833

**Cộng**

**68.675.993.454 60.556.315.911**

**06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Năm nay Năm trước

**06 . 1. Chi phí bán hàng**

Chi phí nguyên, vật liệu

14.168.000 336.526.026

Chi phí nhân viên

1.639.753.250 1.652.395.200

Chi phí dịch vụ mua ngoài

6.123.242.780 9.713.159.734

Các khoản chi phí bán hàng khác

511.999.937 519.211.781

**Cộng**

**8.289.163.967 12.221.292.741**

**06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.235.392.700	6.063.153.470
Chi phí công cụ, dụng cụ	40.905.736	1.390.186
Chi phí khấu hao	229.676.459	139.193.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.052.501.715	662.043.094
Thuế, phí, lệ phí	284.259.792	
Các khoản chi phí QLDN khác	4.568.215.870	2.373.518.035
<b>Cộng</b>	<b>13.410.952.272</b>	<b>9.239.298.725</b>

**07 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	730.020.000	14.348.500
<b>Cộng</b>	<b>730.020.000</b>	<b>14.348.500</b>

**08 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	264.026.919	268.428.147
Các khoản khác	2.352.310.797	21.511.115
<b>Cộng</b>	<b>2.616.337.716</b>	<b>289.939.262</b>

**09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu	428.581.444.097	469.651.293.895
Chi phí nhân công	10.921.839.300	14.452.152.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.558.904.619	51.340.684.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.586.944.690	14.140.532.991
Chi phí khác bằng tiền	7.994.214.553	5.054.347.222
<b>Cộng</b>	<b>509.643.347.259</b>	<b>554.639.011.086</b>

**10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.992.611.909	8.569.313.392
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.992.611.909</b>	<b>8.569.313.392</b>

**11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	75.313.544.684	80.098.959.462
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	62.935.104	55.909.177
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.197</b>	<b>1.433</b>



**12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông  
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế  
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm  
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  
**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
	75.313.544.684	80.098.959.462
	62.935.104	55.909.177
	<b>1.197</b>	<b>1.433</b>

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN**

**VII . TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có  
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

**3. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

	Năm nay	Năm trước
	2.177.863.136.048	1.754.772.138.873

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

	Năm nay	Năm trước
	2.250.269.199.609	1.682.146.173.028

**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

- Lê Văn Lâm Tổng Giám đốc  
- Lê Hoàng Cương Phó Tổng giám đốc  
- Lê Quốc Mạnh Phó Tổng giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	<b>1.643.127.000</b>	<b>1.506.005.000</b>
	743.342.000	653.500.000
	452.650.000	453.558.000
	447.135.000	398.947.000

**Thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt**

- Lê Văn Chung Chủ tịch HĐQT  
- Lê Xuân Quế Phó Chủ tịch HĐQT  
- Nguyễn Văn Hưng Phó Chủ tịch HĐQT  
- Lê Thanh Thuần Phó Chủ tịch HĐQT  
- Trương Vĩnh Thành Thành viên HĐQT  
- Hoàng Thị Thanh Thành viên HĐQT  
- Trần Hiếu Thành viên HĐQT

	Năm nay	Năm trước
	<b>583.200.000</b>	<b>322.200.000</b>
	324.000.000	75.600.000
		64.800.000
	64.800.000	64.800.000
	64.800.000	58.500.000
		58.500.000
	64.800.000	
	64.800.000	

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Công ty mẹ

Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai

Công ty CP Tập đoàn Sao Mai là công ty mẹ của Công ty CP Đầu tư & phát triển Đa quốc gia IDI

**Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
<b>+ Công ty CP Đầu Tư và PT Đa Quốc Gia I.D.I :</b>			
	- Phí xử lý nước thải	226.976.906	197.730.338
	- Thuê dây chuyền chiết chai	2.249.040.000	2.268.000.000
	- Hoàn trả tiền mượn tạm		5.000.000.000
<b>+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai</b>			
	- Cho vay	214.700.000.000	189.300.000.000
	- Thu lại tiền cho vay	85.000.000.000	146.000.000.000
	- Lãi tiền vay	10.192.484.000	3.834.449.603
	- Thu tiền lãi cho vay	10.192.484.000	3.834.449.603

**Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>			
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Cho vay	173.000.000.000	43.300.000.000

**04 . Thông tin bộ phận**

**a. Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.556.445.342.822	383.291.063.775	2.939.736.406.597	2.584.322.689.866	410.321.026.919	2.994.643.716.785
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
<b>Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.556.445.342.822</b>	<b>383.291.063.775</b>	<b>2.939.736.406.597</b>	<b>2.584.322.689.866</b>	<b>410.321.026.919</b>	<b>2.994.643.716.785</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	38.383.479.794	87.438.930.879	125.822.410.673	36.886.177.347	101.060.410.883	137.946.588.230
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	(21.087.878.136)	(612.238.103)	(21.700.116.239)	(20.457.739.306)	(1.002.852.160)	(21.460.591.466)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>104.122.294.434</b>			<b>116.485.996.764</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			49.746.173.329			33.014.182.763
Chi phí tài chính			(68.675.993.454)			(60.556.315.911)
Thu nhập khác			730.020.000			14.348.500
Chi phí khác			(2.616.337.716)			(289.939.262)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(7.992.611.909)			(8.569.313.392)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>75.313.544.684</b>			<b>80.098.959.462</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			3.931.101.038			4.788.611.045
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			50.509.572.876			52.021.417.277



TRƯỜNG  
 TÀI CHÍNH VÀ  
 ĐẾ

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	380.408.295.173	8.424.750.050	388.833.045.223	619.188.701.813	24.477.211.250	643.665.913.063
Tài sản không phân bổ			1.273.767.359.855			1.108.998.369.900
<b>Tổng tài sản</b>	<b>380.408.295.173</b>	<b>8.424.750.050</b>	<b>1.662.600.405.078</b>	<b>619.188.701.813</b>	<b>24.477.211.250</b>	<b>1.752.664.282.963</b>
Nợ phải trả bộ phận	58.789.042.384	793.360.214	59.582.402.598	126.354.101.105	793.360.214	127.147.461.319
Nợ phải trả không phân bổ			761.279.557.169			859.224.784.938
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>58.789.042.384</b>	<b>793.360.214</b>	<b>820.861.959.767</b>	<b>126.354.101.105</b>	<b>793.360.214</b>	<b>986.372.246.257</b>

**b. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

**05 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**06 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

Người lập biểu

Kế toán trưởng



**LƯU TRẦN TẤN**

**NGUYỄN GIA THUẬN**

**LÊ VĂN LÂM**